

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	03 - 05
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 39



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông	Tô Dũng	Chủ tịch
Ông	Đào Trọng Khanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/03/2019)
Ông	Hồ Đình Thuận	Ủy viên
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên
Bà	Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 09/01/2019)
Ông	Võ Thành Nhân	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 27/12/2019)

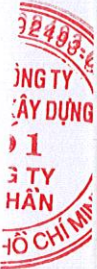
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 18/01/2019)
Ông	Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4 năm 2019.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Tổng giám đốc
TUỶ CHỨC ĐỐC
HỒ ĐÌNH CHUẨN
CHỖ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Đình Chuẩn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.741.307.020.562	2.037.754.979.184
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	155.130.659.282	184.101.614.749
1. Tiền	111		141.723.659.282	119.475.182.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.407.000.000	64.626.432.305
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.998.040.000	100.187.912.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14.607.575.701	19.274.904.232
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.818.535.701)	(1.218.492.232)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	209.000.000	82.131.500.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499.558.241.460	1.138.294.218.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	428.622.385.935	745.681.483.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.205.626.016	242.066.935.469
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	9.054.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	106.576.043.792	170.322.705.832
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(62.201.284.902)	(30.922.424.155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.355.470.619	2.091.518.081
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	1.023.193.775.695	590.499.078.808
1. Hàng tồn kho	141		1.040.781.488.203	606.420.982.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.587.712.508)	(15.921.903.733)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		50.426.304.125	24.672.154.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	4.455.651.519	2.565.716.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.433.915.663	21.960.590.226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		536.736.943	145.848.508

19402
 CÔNG
 ỆU XÂY
 SỐ 1
 ÔNG T
 Ồ PHẢI
 P HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.729.569.024.384	1.330.001.459.220
I Các khoản phải thu dài hạn	210		32.949.089.566	46.227.638.074
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	4.052.977.936
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	32.949.089.566	42.174.660.138
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		428.790.264.593	97.900.285.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	364.277.369.468	92.961.824.075
- Nguyên giá	222		1.055.278.965.315	554.389.632.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(691.001.595.847)	(461.427.808.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	1.751.663.929	-
- Nguyên giá	225		7.599.106.827	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.847.442.898)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	62.761.231.196	4.938.461.788
- Nguyên giá	228		70.200.581.918	12.545.824.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.439.350.722)	(7.607.362.875)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	18.418.744.218	14.344.576.161
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	19.625.759.342
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.178.982.329)	(5.281.183.181)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	14.852.703.708	241.437.467.165
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	216.087.638.822
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.852.703.708	25.349.828.343
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.106.612.477.066	866.626.593.781
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	1.021.759.788.024	803.073.645.103
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	82.079.881.158	63.254.881.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(2.227.192.116)	(2.251.932.480)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		127.945.745.233	63.464.898.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	62.965.367.087	63.344.348.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.830.063.024	120.549.758
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	5.13	54.150.315.122	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.470.876.044.946	3.367.756.438.404

TỔNG CÔNG TY
 VẬT LIỆU XÂY DỰNG
 SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

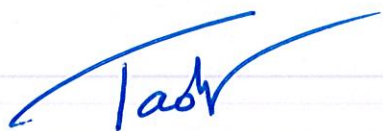
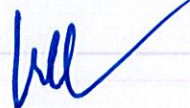
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.011.344.411.041	1.955.700.130.743
I- Nợ ngắn hạn	310		1.879.812.766.262	1.876.929.524.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	210.088.053.122	234.678.933.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.310.226.491	138.754.641.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21.424.582.614	11.727.575.889
4. Phải trả người lao động	314		29.331.836.571	34.144.422.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	19.328.359.376	12.202.989.004
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		323.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	130.097.239.483	142.085.326.060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.320.052.613.809	1.290.080.155.577
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.437.773.300	2.366.122.717
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.419.081.496	10.889.358.347
II- Nợ dài hạn	330		131.531.644.779	78.770.606.206
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	71.930.800
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	60.587.498.633	66.192.617.887
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	45.296.032.113	5.000.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		23.035.794.054	4.893.737.540
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.612.319.979	2.612.319.979
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.459.531.633.905	1.412.056.307.661
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.459.531.633.905	1.412.056.307.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(221.360.374.488)	(136.331.116.670)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.634.763.036	11.893.072.277
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		379.097.210.077	201.797.057.917
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		365.010.353.942	128.482.791.832
- LNST chưa phân phối kì này	421b		14.086.856.135	73.314.266.085
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		12.160.035.280	64.697.294.137
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.470.876.044.946	3.367.756.438.404

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Hồ Đình Chuẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	1.072.928.991.028	2.079.858.681.323	3.898.071.808.345	6.471.147.716.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	6.364.045.192	25.581.327.204	13.894.219.211	90.436.221.212
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	1.066.564.945.836	2.054.277.354.119	3.884.177.589.134	6.380.711.495.629
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	990.064.061.008	1.817.891.360.341	3.574.301.431.951	5.460.139.098.731
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		76.500.884.828	236.385.993.778	309.876.157.183	920.572.396.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	13.218.883.579	28.994.322.122	26.639.178.079	48.426.568.779
7. Chi phí tài chính	22	5.22	34.990.790.731	60.357.583.824	103.729.303.056	209.131.995.385
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>34.832.845.165</i>	<i>53.818.596.605</i>	<i>101.830.825.672</i>	<i>177.276.548.348</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		49.340.821.038	5.285.010.616	115.178.970.269	24.458.978.902
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	25.193.066.208	103.732.950.907	132.589.154.947	332.452.172.593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	65.506.619.066	86.829.351.744	162.074.749.945	255.165.570.439
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		13.370.113.440	19.745.440.041	53.301.097.583	196.708.206.162
12. Thu nhập khác	31	5.25	14.489.790.543	17.643.016.405	46.047.351.188	54.070.836.265
13. Chi phí khác	32	5.25	14.770.538.135	12.574.115.969	40.800.977.597	50.401.607.352
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(280.747.592)	5.068.900.436	5.246.373.591	3.669.228.913
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.089.365.848	24.814.340.477	58.547.471.174	200.377.435.075
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.262.644.984	8.606.938.234	17.039.730.161	36.059.164.912
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.180.569.872	2.266.801.494	11.789.190.144	5.535.793.782
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(2.353.849.008)	13.940.600.749	29.718.550.869	158.782.476.381
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(9.186.249.669)	(10.635.776.651)	14.116.964.047	73.314.266.085
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.832.400.661	24.576.377.400	15.601.586.822	85.468.210.296
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	(72)	(84)	111	577

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

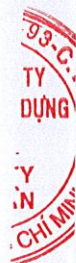


Hồ Đình Chuẩn

TỔNG CÔNG TY
VẬT LIỆU XÂY
DỰNG SỐ 1
CÔNG TY
CỔ PHẦN
1-TP. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.547.471.174	200.377.435.075
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	51.807.151.634	98.216.258.138
- Các khoản dự phòng	03	41.438.951.741	(1.977.510.411)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(22.950.144)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.856.222.864)	(52.690.977.787)
- Chi phí lãi vay	06	101.830.825.672	126.981.844.466
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(622.973.658.603)	55.724.167.173
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(390.205.481.246)	426.608.266.510
- Biến động các khoản phải thu	09	575.168.428.843	(529.588.985.531)
- Biến động hàng tồn kho	10	(218.272.866.840)	(229.812.007.976)
- Biến động các khoản phải trả	11	(22.355.318.751)	328.824.560.880
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.510.954.076)	(38.020.564.858)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(101.830.825.672)	(125.890.175.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.025.443.775)	(19.228.106.324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.747.320.908	22.709.217.480
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(557.380.000)	(59.505.937.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(167.842.520.609)	(223.903.732.906)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.076.566.297)	(36.089.251.576)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	3.909.090
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(390.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83.742.500.000	382.458.333.400
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(409.018.720)	(69.729.478.830)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.500.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.856.222.864	109.691.537.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.613.137.847	(3.664.950.299)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	88.496.048.000
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
- Tiền thu từ đi vay	33	3.951.386.043.892	3.762.906.885.821
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.881.117.553.547)	(3.660.918.475.419)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.095.560.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(189.433.785.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	70.268.490.345	(44.886.719)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(28.960.892.417)	(227.613.569.924)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.101.614.749	416.595.245.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.063.050)	22.950.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	155.130.659.282	189.004.626.146

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

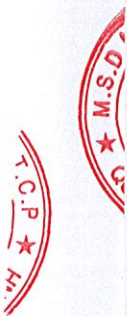



Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Tổng giám đốc

 Lê Sinh Chuẩn



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019:

Đối tượng	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong năm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO (*)	Bất động sản	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	Kinh doanh cát	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO	Vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
6	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	Sản xuất gạch và đá ốp lát	51,44%	51,44%
8	Công ty TNHH MTV kinh doanh sản phẩm FiCO	Thương mại	100%	100%

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

(*): Tại ngày 31/12/2019, Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần đầu tư FiCO theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314271924 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/05/2019. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP đầu tư FiCO là: 13,16% tương ứng với 2.632.500 cổ phần (trên tổng số 20.000.000 cổ phần).

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ, mã số chi nhánh</u>
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0300402493-013
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Ban quản lý các dự án FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-015 Ngày 25/6/2018 đã chấm dứt hoạt động theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký kinh doanh

248
NG T
Y DI
I
TY
I AN
Ồ C

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
3	Công ty Cổ phần Vitaly (*)	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	41,78%
4	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
5	Công ty TNHH Xây dựng FiCO –Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
8	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

(*): Trong Quý 3 năm 2019, Tổng Công ty đã mua bổ sung 4.800 cổ phần, với số tiền là: 38.534.400 đồng, tỷ lệ vốn cổ phần tăng thêm: 0,06%. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của FiCO tại Công ty CP gạch Vitaly tại ngày 31/12/2019 là: 30,75%.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập trên cơ sở áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

30
ÔNG
LIỆ
S
CỔ
CỔ
-71

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.151.271.385	6.243.491.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.572.387.897	113.231.691.086
Tương đương tiền	13.407.000.000	64.626.432.305
Cộng	<u>155.130.659.282</u>	<u>184.101.614.749</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng thương mại.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	428.622.385.935	745.681.483.554
Công ty Cổ Phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Xây Dựng và Khảo Sát Công Trình Thanh Tuấn	17.944.184.972	10 384 471 740
Công ty Posco E&C-Thầu Chính Gói Thầu A2 Thuộc Da Hóa Dầu Long Sơn	15.331.949.710	-
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thép Việt Nhật	8.547.914.276	4.133.560.679
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng An Khánh	13.999.999.999	-
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG VN	11.443.239.060	11.547.396.300
Công Ty TNHH thương mại Hùng Nguyên	10.524.157.648	5.935.473.200
Công ty TNHH kết cấu thép 568	13.981.061.104	1.598.777.540
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	18.613.682.181	510.649.425
Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát	16.405.112.143	-
Phải thu khách hàng khác	259.788.238.686	679.912.780.254
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	4.052.977.936
Phải thu khách hàng khác	-	4.052.977.936
Cộng	<u>428.622.385.935</u>	<u>749.734.461.490</u>

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	106.576.043.792	12.715.529.097	170.322.705.832	6.218.790.366
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	147.191.781	-	-	-
Tạm ứng	5.088.054.234	-	8.031.631.360	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.452.569.831	-	336.000.000	-
Phải thu Cty Vitaly (VNN-VDL)	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Phải thu Cty Vitaly_ tiền bán CP	-	-	30.513.493	-
Phải thu khác (Cty CP Vitaly)	4.852.757.195	-	5.072.243.702	-
Phải thu khác (Cty Trường An)	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273	923.253.137
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần	-	-	-	-
Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	-	9.923.054.795	-
Phải thu khác (Cty Sứ TT)	2.609.341.147	-	6.503.341.147	-
Phải thu khác (Cty cp Havali_ Fico)	5.462.296.435	5.462.296.435	5.184.348.069	2.592.174.035
Dự án khu phố 4,5,6 P. TĐ Q.I	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000	2.559.444.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức	3.390.040.000	-	1.830.040.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	-	-	60.037.203.200	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Fico (Đổi thành Công ty CP ĐT Fico)	12.959.209.693	-	12.444.956.893	-
Phải thu khác	18.936.627.323	287.838.389	25.174.471.815	143.919.195
b) Dài hạn	32.949.089.566	-	42.174.660.138	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.859.091.108	-	10.341.444.513	-
Phải thu Cty ĐT XD Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Phải thu khác	154.597.513	-	8.897.814.680	-
Cộng	139.525.133.358	12.715.529.097	212.497.365.970	6.218.790.366

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	22.712.000	-	2.586.879.027	-
Nguyên vật liệu	88.713.011.228	3.210.625.914	47.342.096.004	1.576.720.277
Công cụ dụng cụ	8.424.181.475	1.202.909.474	2.650.927.790	1.214.940.537
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	230.230.214.321	-	35.655.925.358	-
Thành phẩm	141.617.196.713	13.174.177.120	101.973.516.170	13.130.242.919
Hàng hóa	547.087.552.641	-	391.015.580.865	-
Hàng gửi đi bán	4.724.056.425	-	5.233.493.927	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Cộng	1.040.781.488.203	17.587.712.508	606.420.982.541	15.921.903.733

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.455.651.519	2.565.716.112
- Công cụ dụng cụ	167.486.356	1.190.793.765
- Chi phí chờ phân bổ	4.288.165.163	1.374.922.347
b) Dài hạn	62.965.367.087	63.344.348.418
- Chi phí thuê VP Sailing Tower	48.586.605.373	50.455.320.961
- Chi phí lợi thế kinh doanh	-	1.811.907.888
- Chi phí chờ phân bổ	14.378.761.714	11.077.119.569
Cộng	67.421.018.606	65.910.064.530

24
 NGT
 YDI
 I
 TY
 AN
 5CH

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: Đồng	
						Mẫu B 09-DN/HN	
Số dư tại 01/01/2019	129.869.047.213	375.836.865.278	46.410.394.526	2.273.325.138	554.389.632.155		
Tăng trong năm	143.176.641.405	360.364.390.271	15.221.107.006	1.686.626.964	520.448.765.646		
Mua trong năm	13.860.758.684	14.348.670.823	4.115.463.190	751.673.600	33.076.566.297		
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.918.542.557	15.112.705.825	-	621.055.000	26.652.303.382		
Tặng khác - Công ty con mới	118.397.340.164	330.903.013.623	11.105.643.816	313.898.364	460.719.895.967		
+ <i>Đông Nam Á thành Công ty con</i>	118.397.340.164	330.903.013.623	11.105.643.816	313.898.364	460.719.895.967		
Giảm trong năm	9.240.692.205	8.411.808.059	1.776.660.290	130.271.932	19.559.432.486		
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6.424.310.413	-	-	-	6.424.310.413		
Thanh lý nhượng bán	-	8.411.808.059	424.272.909	-	8.836.080.968		
Giảm khác	2.816.381.792	-	1.352.387.381	130.271.932	4.299.041.105		
+ <i>Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO - Không còn là Cty con</i>	2.816.381.792	-	1.352.387.381	130.271.932	4.299.041.105		
Số dư tại 31/12/2019	263.804.996.413	727.789.447.490	59.854.841.242	3.829.680.170	1.055.278.965.315		
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2019	64.697.055.885	357.782.495.518	36.967.691.461	1.980.565.217	461.427.808.080		
Tăng trong năm	27.530.487.621	205.882.695.778	11.362.528.215	559.038.260	245.334.749.874		
Khấu hao trong năm	8.632.378.905	35.841.339.087	3.772.250.148	291.440.011	48.537.408.151		
Tặng khác - Công ty con mới	18.898.108.716	170.041.356.691	7.590.278.067	267.598.249	196.797.341.723		
+ <i>Đông Nam Á thành Công ty con</i>	18.898.108.716	170.041.356.691	7.590.278.067	267.598.249	196.797.341.723		
Giảm trong năm	5.442.221.826	8.411.808.059	1.776.660.290	130.271.932	15.760.962.107		
Chuyển sang bất động sản đầu tư	4.551.723.267	-	-	-	4.551.723.267		
Thanh lý nhượng bán	-	8.411.808.059	424.272.909	-	8.836.080.968		
Giảm khác	890.498.559	-	1.352.387.381	130.271.932	2.373.157.872		
+ <i>Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO - Không còn là Cty con</i>	890.498.559	-	1.352.387.381	130.271.932	2.373.157.872		
Số dư tại 31/12/2019	86.785.321.680	555.253.383.237	46.553.559.386	2.409.331.545	691.001.595.847		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	65.171.991.328	18.054.369.761	9.442.703.066	292.759.921	92.961.824.075		
Số dư tại 31/12/2019	177.019.674.733	172.536.064.254	13.301.281.857	1.420.348.625	364.277.369.468		

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	7.599.106.827	7.599.106.827
Thuê tài chính trong kỳ	1.729.122.027	1.729.122.027
Tăng khác - Công ty con mới	5.869.984.800	5.869.984.800
+ Công ty CP gạch Đông Nam Á	5.869.984.800	5.869.984.800
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	7.599.106.827	7.599.106.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	5.847.442.898	5.847.442.898
Khấu hao trong kỳ	1.272.071.184	1.272.071.184
Tăng khác - Công ty con mới	4.575.371.714	4.575.371.714
+ Công ty CP gạch Đông Nam Á	4.575.371.714	4.575.371.714
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5.847.442.898	5.847.442.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.751.663.929	1.751.663.929

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	11.985.800.832	245.496.000	314.527.831	12.545.824.663
Tăng trong năm	43.967.453.316	43.207.093	16.484.971.846	60.495.632.255
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tặng khác - Công ty con mới	43.967.453.316	43.207.093	-	44.010.660.409
+ Công ty CP gạch Đông Nam Á	43.967.453.316	43.207.093	-	44.010.660.409
Phước Hòa phân loại lại chi phí trả trước	-	-	16.484.971.846	16.484.971.846
Giảm trong năm	2.731.275.000	109.600.000	-	2.840.875.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Giảm khác	-	109.600.000	-	109.600.000
+ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO - Không còn là Cty con	-	109.600.000	-	109.600.000
Số dư tại 31/12/2019	53.221.979.148	179.103.093	16.799.499.677	70.200.581.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	7.120.405.712	172.429.332	314.527.831	7.607.362.875
Tăng trong năm	406.695.936	43.207.093	137.374.766	587.277.795
Khấu hao trong năm	406.695.936	-	137.374.766	544.070.702
Tặng khác - Công ty con mới	-	43.207.093	-	43.207.093
+ Công ty CP gạch Đông Nam Á	-	43.207.093	-	43.207.093
Giảm trong năm	718.756.616	36.533.332	-	755.289.948
Chuyển sang bất động sản đầu tư	718.756.616	-	-	718.756.616
Giảm khác	-	36.533.332	-	36.533.332
+ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO - Không còn là Cty con	-	36.533.332	-	36.533.332
Số dư tại 31/12/2019	6.808.345.032	179.103.093	451.902.597	7.439.350.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	4.865.395.120	73.066.668	-	4.938.461.788
Số dư tại 31/12/2019	46.413.634.116	-	16.347.597.080	62.761.231.196



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Bất động sản đầu tư

	01/01/2019		31/12/2019	
	VND	Phân loại lại	Tăng trong quý	Giảm trong quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	19.625.759.342	26.051.445.862	-	14.079.478.657
Nhà cửa vật kiến trúc	19.625.759.342	26.051.445.862	-	14.079.478.657
Giá trị hao mòn lũy kế	5.281.183.181	11.172.831.231	1.453.601.597	4.728.633.680
Nhà cửa vật kiến trúc	5.281.183.181	11.172.831.231	1.453.601.597	4.728.633.680
Giá trị còn lại	14.344.576.161		-	18.418.744.218
Nhà cửa vật kiến trúc	14.344.576.161		-	18.418.744.218

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Dự án khu thương mại, căn hộ FICO Star	-	216.087.638.822	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	14.852.703.708	25.349.828.343	1.711.169.715	624.580.909
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.711.169.715	1.711.169.715	-	-
Giấy phép mỏ đá Sông Trà	624.580.909	624.580.909	-	-
Chi phí sửa chữa văn phòng Hồ Tùng Mậu	269.529.091	269.529.091	-	-
Chi phí đầu tư mở rộng mỏ đá - Phước Hòa	843.429.816	17.478.372.223	-	-
Khác	11.403.994.177	5.535.705.496	-	-
Cộng	14.852.703.708	241.437.467.165		

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá gốc
		Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		597.027.728.480	1.021.759.788.024	803.073.645.103
Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA)	24,86%	33.449.252.700	96.225.669.290	33.449.252.700
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	41,78%	7.588.086.720	32.252.283.854	6.899.900.000
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	24,00%	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Havali - Fico	20,00%	600.000.000	-	600.000.000
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	17.391.654.060	-	17.391.654.060
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	101.561.542.269	22.988.735.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	30,00%	5.340.000.000	5.295.073.505	5.340.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	54.000.000.000	63.478.798.911	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh (*)	25,84%	451.750.000.000	721.026.420.195	451.750.000.000

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 25,84% trên tổng số vốn điều lệ 2.499.900.000.000 đồng (249.990.000 cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh, tương đương 646.002.500.000 đồng (64.600.250 cổ phiếu, trong đó có 19.425.250 cổ phiếu là cổ phiếu thưởng).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác		82.079.881.158	79.852.689.042	63.254.881.158
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739	293.330.739	293.330.739
Ngân hàng Phát triển TP. HCM		1.704.983.965	1.704.983.965	1.704.983.965
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1		1.041.450.787	1.041.450.787	1.041.450.787
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)		2.300.016.674	2.300.016.674	2.300.016.674
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh		4.096.610.711	4.096.610.711	4.096.610.711
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng		3.093.151.670	1.115.843.083	3.093.151.670
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh		425.977.830	280.572.313	425.977.830
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT)		7.298.882.365	7.298.882.365	7.298.882.365
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long (10%)		31.468.476.417	31.468.476.417	31.468.476.417
Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Cty BMT)		-	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco		3.030.000.000	2.925.521.988	3.030.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế		102.000.000	102.000.000	102.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao		900.000.000	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư FiCO (DN chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO) (**)		26.325.000.000	26.325.000.000	-
Cộng		679.107.609.638	1.101.612.477.066	632.594.422.918

(**): Công ty Cổ phần đầu tư FiCO là Doanh nghiệp chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO. Tại ngày 31/12/2019, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314271924 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/05/2019 và điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư FiCO, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP đầu tư FiCO là: 13,16% tương ứng với 2.632.500 cổ phần (trên tổng số 20.000.000 cổ phần).

5.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2019 là số dư khoản lợi thế thương mại do Tổng Công ty mua 51% cổ phần của Công ty CP gạch Đông Nam Á vào ngày 31/08/2018. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn là 10 năm kể từ ngày 31/08/2018.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	210.088.053.122	210.088.053.122	234.678.933.184	234.678.933.184
Công Ty TNHH SX-TM Bao Bi Phương Nam	6.400.442.645	6.400.442.645	6.400.442.645	6.400.442.645
Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	5.929.099.080	5.929.099.080	9.626.609.896	9.626.609.896
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Năng Lượng Fine Energy	10.546.813.558	10.546.813.558	17.843.623.805	17.843.623.805
Công Ty TNHH Posco SS- Vina	-	-	2.363.534.085	2.363.534.085
CN Công Ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương	6.019.389.574	6.019.389.574	6.821.899.326	6.821.899.326
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hưng Tam Long	7.795.954.760	7.795.954.760	7.451.749.470	7.451.749.470
Công Ty TNHH Vật Liệu Công Nghiệp Hoàng Phát	5.845.223.989	5.845.223.989	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Anh Mỹ	5.220.725.537	5.220.725.537	3.358.662.628	3.358.662.628
Công Ty TNHH Thương Mại Vĩnh Minh An	16.918.197.000	16.918.197.000	31.853.479.461	31.853.479.461
Các đối tượng khác	145.412.206.979	145.412.206.979	133.750.245.823	133.750.245.823
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	210.088.053.122	210.088.053.122	234.678.933.184	234.678.933.184

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.328.359.376	12.202.989.004
Lãi vay phải trả	10.019.566.670	3.605.717.857
Chi phí vận chuyển	75.204.073	-
Chi phí khác	9.233.588.633	8.597.271.147
b) Dài hạn	-	-
Cộng	19.328.359.376	12.202.989.004

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Phải trả khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	130.097.239.483	130.097.239.483	142.085.326.060	142.085.326.060
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.893.801	60.893.801	60.893.801	60.893.801
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	19.442.128.574	19.442.128.574	28.524.869.065	28.524.869.065
Kinh phí công đoàn	634.443.015	634.443.015	428.341.817	428.341.817
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	74.589.159	74.589.159	218.549.072	218.549.072
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000	3.584.740.000	3.584.740.000
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.568.874.832	72.568.874.832	72.701.869.875	72.701.869.875
Khoản lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.119.902.900	1.119.902.900	420.251.100	420.251.100
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000	919.200.000	919.200.000
Phải trả khác (DA QL20)	809.665.911	809.665.911	809.665.911	809.665.911
Phải trả khác (Công Ty CP XD Và TM Nam Trường An)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	24.720.000.000	24.720.000.000	22.816.425.000	22.816.425.000
Các khoản khác	5.162.801.291	5.162.801.291	10.600.520.419	10.600.520.419
b) Dài hạn	60.587.498.633	60.587.498.633	66.192.617.887	66.192.617.887
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.536.913.701	5.536.913.701	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.050.584.932	55.049.484.932	55.049.484.932
Khác	-	-	11.093.132.955	11.093.132.955
Cộng	190.684.738.116	190.684.738.116	208.277.943.947	208.277.943.947

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn	1.320.052.613.809	1.320.052.613.809	3.883.976.779.636	1.290.080.155.577
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	1.307.329.317.118	1.307.329.317.118	3.883.976.779.636	1.276.390.021.008
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	590.544.766.072	590.544.766.072	1.604.378.487.971	429.740.149.946
Ngân hàng TMCP SINOPEC - CN HCM	67.444.966.971	67.444.966.971	179.233.221.081	69.064.804.588
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Nam Sài Gòn	173.492.677.595	173.492.677.595	628.094.790.075	156.509.010.500
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM	-	-	150.525.471.126	368.184.092.729
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	88.072.520.324	88.072.520.324	234.595.218.317	99.467.969.579
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	78.561.909.494	78.561.909.494	181.837.480.054	96.361.330.058
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	39.788.472.684	39.788.472.684	163.163.824.098	10.600.000.000
Ngân hàng Agribank - CN 5	99.849.452.830	99.849.452.830	220.199.580.333	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi (TĐ)	2.100.000	2.100.000	-	2.100.000
Các khoản vay - Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FiCO	-	-	-	13.719.589.941
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	19.555.651.756	19.555.651.756	144.894.707.070	28.740.973.667
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	-	-	52.593.249.749	4.000.000.000
Các khoản vay - Công ty CP Gạch Đông Nam Á	150.016.799.392	150.016.799.392	324.460.749.762	-
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	12.723.296.691	12.723.296.691	-	13.690.134.569
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (2)	10.203.296.691	10.203.296.691	-	10.420.134.569
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	2.520.000.000	2.520.000.000	-	3.270.000.000
a3) Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2019		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Vay dài hạn	45.296.032.113	45.296.032.113	67.409.264.256	27.113.232.143	5.000.000.000	5.000.000.000	
b1) Vay dài hạn ngân hàng	45.296.032.113	45.296.032.113	67.409.264.256	27.113.232.143	5.000.000.000	5.000.000.000	
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	1.230.000.000	1.230.000.000		3.770.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Khách Đông Nam Á	44.066.032.113	44.066.032.113	67.409.264.256	23.343.232.143	-	-	
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Tổng	1.365.348.645.922	1.365.348.645.922	3.951.386.043.892	3.881.117.553.547	1.295.080.155.577	1.295.080.155.577	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	1.270.000.000.000	-	-	(14.137.908.360)	(211.801.334.149)	117.217.827.442	385.041.032.188	500.162.377.771	2.046.481.994.892
Tăng trong kỳ	-	-	-	14.137.908.360	75.470.217.479	3.715.905.294	90.159.129.647	101.369.971.080	284.853.131.860
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	73.314.266.085	85.468.210.296	158.782.476.381
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3.664.465.294	-	-	3.664.465.294
Tăng do công ty con mới	-	-	-	-	-	-	16.844.863.562	15.901.760.784	32.746.624.346
Điều chỉnh đánh giá lại đầu tư, do Tafico không còn là công ty con	-	-	-	-	75.470.217.479	-	-	-	75.470.217.479
Tăng khác	-	-	-	-	-	51.440.000	-	-	14.189.348.360
Giảm trong kỳ	-	-	-	14.137.908.360	-	109.040.660.459	273.403.103.918	536.835.054.714	919.278.819.091
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	68.116.875.000	1.633.125.000	69.750.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	3.693.006.902	318.600.878	4.011.607.780
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	8.376.653.671	987.620.324	9.364.273.995
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	15.432.020.051	53.332.102.730	68.764.122.781
Điều chỉnh do Tafico không còn là công ty con	-	-	-	-	-	109.040.660.459	177.784.548.294	480.563.605.782	767.388.814.535
Số dư tại 31/12/2018	1.270.000.000.000	-	-	-	(136.331.116.670)	11.893.072.277	201.797.057.917	64.697.294.137	1.412.056.307.661
Số dư tại 01/01/2019	1.270.000.000.000	-	-	-	(136.331.116.670)	11.893.072.277	201.797.057.917	64.697.294.137	1.412.056.307.661
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	35.883.940.727	2.436.593.572	38.320.534.299
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	14.724.259.367	2.436.593.572	17.160.852.939
LN liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	21.159.681.360	-	21.159.681.360
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	1.270.000.000.000	-	-	-	(136.331.116.670)	11.893.072.277	237.680.998.644	67.133.887.709	1.450.376.841.960

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/04/2019	1.270.000.000.000	-	-	-	11.893.072.277	237.680.998.644	67.133.887.709	1.450.376.841.960	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(85.029.257.818)	6.203.708.582	213.376.401.209	134.810.251.412	
Lợi nhuận sau thuế LN liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	12.783.448.343	259.399.439	13.042.847.782	
Tăng do đánh giá khoản đầu tư LD, LK - Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh (Tafico)	-	-	-	-	(85.029.257.818)	-	-	(85.029.257.818)	
Tăng tại Phước Hòa và Thanh Thanh	-	-	-	-	-	6.203.708.582	-	6.203.708.582	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	172.479.502.117	172.479.502.117	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.519.700.519	68.138.550.017	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	9.662.273.905	6.123.518.095	15.785.792.000	
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	6.203.708.582	2.944.664.739	9.148.373.321	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	4.248.957.978	2.413.906.484	6.662.864.462	
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	1.164.577.581	620.226.913	1.784.804.494	
Giảm khác	-	-	-	-	-	240.182.473	56.036.233.786	56.276.416.259	
Số dư tại 30/06/2019	1.270.000.000.000	-	-	-	(221.360.374.488)	18.096.780.859	429.537.699.334	(745.262.869)	1.495.528.842.836
Số dư tại 01/07/2019	1.270.000.000.000	-	-	-	(221.360.374.488)	18.096.780.859	429.537.699.334	(745.262.869)	1.495.528.842.836
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.537.982.177	12.714.903.495	6.073.193.150	
Lợi nhuận sau thuế LN liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	(8.777.436.644)	21.492.340.139	21.492.340.139	
Tăng tại Phước Hòa và Thanh Thanh	-	-	-	-	-	1.537.982.177	-	1.537.982.177	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.065.253.630	295.662	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	31.750.000.000	31.750.000.000	31.750.000.000	
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.537.982.174	-	1.537.982.174	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3.075.964.349	-	3.075.964.349	
Giảm khác	-	-	-	-	-	3.701.307.107	295.662	3.701.602.769	
Số dư tại 30/09/2019	1.270.000.000.000	-	-	-	(221.360.374.488)	19.634.763.036	402.187.349.199	5.327.634.619	1.475.789.372.366
Số dư tại 01/10/2019	1.270.000.000.000	-	-	-	(221.360.374.488)	19.634.763.036	402.187.349.199	5.327.634.619	1.475.789.372.366
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(9.186.249.669)	6.832.400.661	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(9.186.249.669)	6.832.400.661	(2.353.849.008)	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13.903.889.453	13.903.889.453	
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	13.903.889.453	13.903.889.453	
Số dư tại 31/12/2019	1.270.000.000.000	-	-	-	(221.360.374.488)	19.634.763.036	379.097.210.077	12.160.035.280	1.459.531.633.905

19/12/2019 14:06:18

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.072.928.991.028	2.059.953.224.214
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	19.905.457.109
Cộng	1.072.928.991.028	2.079.858.681.323
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu, giảm giá hàng bán	6.104.210.014	25.581.327.204
- Hàng bán bị trả lại	259.835.178	-
Doanh thu thuần	1.066.564.945.836	2.054.277.354.119

5.20 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	990.064.061.008	1.800.879.943.294
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	17.011.417.047
Cộng	990.064.061.008	1.817.891.360.341

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.610.355.218	10.161.384.343
Lãi bán các khoản đầu tư	466.795.232	11.091.817.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.560.000.000	5.735.462.540
Lãi chênh lệch tỷ giá	747.266.381	506.958.417
Lãi chậm thanh toán	1.514.022.923	1.416.674.587
Doanh thu hoạt động tài chính khác	320.443.825	82.024.528
Cộng	13.218.883.579	28.994.322.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.22 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	34.832.845.165	53.818.596.605
Chiết khấu thanh toán	-	6.217.543.930
Lỗi chênh lệch tỷ giá	52.708.442	31.113.121
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	104.478.012	-
Chi phí tài chính khác	759.112	290.330.168
Cộng	34.990.790.731	60.357.583.824

5.23 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	8.776.078.062
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	638.736.968
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	57.061.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	256.829.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.617.234.995
Chi phí bằng tiền khác	3.507.962.632
Các khoản ghi giảm khác	339.162.932
Cộng	25.193.066.208

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.158.417.432
Chi phí vật liệu quản lý	194.418.045
Chi phí đồ dùng văn phòng	492.972.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.886.651.999
Thuế phí và lệ phí	490.154.282
Chi phí dự phòng	30.938.279.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.579.737.202
Chi phí bằng tiền khác	5.203.959.862
Phân bổ lợi thế thương mại	1.562.028.321
Cộng	65.506.619.066



5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Quý 4 năm 2019
	VND
Thu nhập khác	
Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng	1.055.501.748
Xử lý công nợ, thanh lý, thừa qua cân, kiểm kê	208.189.102
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn	11.859.944.127
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ sửa chữa lò than	-
Tiền phạt thu được	-
Các khoản khác	1.366.155.566
Cộng	14.489.790.543
Chi phí khác	
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	1.043.967.313
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn	11.724.269.094
Chi phí bổ sung thuế tự vệ	1.263.083.667
Giá vốn hàng thanh lý	-
Các khoản bị phạt	45.829.618
Các khoản khác	693.388.443
Cộng	14.770.538.135
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(280.747.592)

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.186.249.669)	(10.635.776.651)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.186.249.669)	(10.635.776.651)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(72)	(84)

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2018.

Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Quý này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TUO CHỦ TỊCH HĐQT
HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Dinh Chuẩn

